Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2026

Tổng công ty cổ phần bảo hiểm ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam

Digitally signed by Tổng công ty cổ phần bảo hiểm ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam
DN: C=VN, CN=Tổng công ty cổ phần bảo hiểm ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam, ST=Hà Nội, UID=MST:0100931299
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.07.29 15:21:01+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2026.1.2

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất	3 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7 - 9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 21

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 *(trình bày lại)*
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**7.699.634.798.273**	**8.073.762.072.210**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**64.019.499.225**	**86.287.769.880**
1.Tiền	111		64.019.499.225	75.649.351.880
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	10.638.418.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**5.268.660.498.563**	**5.557.894.543.560**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		585.475.324.452	519.811.025.277
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(24.005.142.273)	(13.802.506.996)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		4.707.190.316.384	5.051.886.025.279
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**606.879.086.846**	**481.545.156.816**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		598.799.345.783	481.623.282.886
1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	*131.1*		598.378.072.130	481.203.130.759
1.2. Phải thu khác của khách hàng	*131.2*		421.273.653	420.152.127
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6.147.301.828	3.983.041.309
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		(8.148)	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	135		30.082.926.909	18.593.956.977
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136		(28.150.479.526)	(22.655.124.356)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**567.769.286**	**9.120.841.631**
1. Hàng tồn kho	141		567.769.286	9.120.841.631
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**291.176.994.857**	**310.210.171.712**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		291.004.153.759	309.911.473.926
1.1. Chi phí hoa hồng chờ phân bổ	*161.1*		267.489.948.335	292.958.985.441
1.2. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khác	*161.2*		23.514.205.424	16.952.488.485
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		172.841.098	298.697.786
VI- Tài sản tái bảo hiểm	**190**		**1.468.330.949.496**	**1.628.703.588.611**
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		694.555.270.355	674.390.978.966
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		773.775.679.141	954.312.609.645
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**2.391.184.053.902**	**2.018.943.842.800**
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		43.138.328.921	42.865.100.437
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	215		43.138.328.921	42.865.100.437
4.1. Ký quỹ bảo hiểm	*215.1*		35.473.230.855	35.427.172.469
4.2. Phải thu dài hạn khác	*215.2*		7.665.098.066	7.437.927.968
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	216		-	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 *(trình bày lại)*
II. Tài sản cố định	**220**		**81.098.981.897**	**78.771.331.995**
1. Tài sản cố định hữu hình	221		46.930.990.796	51.058.411.010
- Nguyên giá	222		154.221.965.025	151.810.788.539
- Giá trị hao mòn luỹ kế	223		(107.290.974.229)	(100.752.377.529)
2. Tài sản cố định vô hình	227		26.201.485.439	25.874.178.989
- Nguyên giá	228		28.125.975.007	27.766.092.862
- Giá trị hao mòn luỹ kế	229		(1.924.489.568)	(1.891.913.873)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		7.966.505.662	1.838.741.996
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**		**2.210.641.786.377**	**1.839.766.729.084**
1. Đầu tư vào công ty con	261		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	262		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		75.907.370.000	75.907.370.000
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		(25.907.370.000)	(25.907.370.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		2.160.641.786.377	1.789.766.729.084
V. Tài sản dài hạn khác	**270**		**56.304.956.707**	**57.540.681.284**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271		56.304.956.707	57.540.681.284
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	274		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**280**		**10.090.818.852.175**	**10.092.705.915.010**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị: VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 *(trình bày lại)*
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**6.534.631.730.718**	**6.709.611.948.616**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**6.530.396.035.739**	**6.705.219.375.240**
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311		932.549.664.119	875.272.232.349
1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	311.1		925.045.877.603	849.255.925.058
1.2. Phải trả khác cho người bán	311.2		7.503.786.516	26.016.307.291
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		131.842.056.059	143.951.272.793
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		557.902.400	575.727.400
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314		89.274.051.131	94.407.902.176
5. Phải trả người lao động	315		174.338.582.285	217.172.252.844
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		118.912.990.500	36.397.207.896
7.1 Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	319.1		157.928.614.076	143.275.640.600
7.2 Doanh thu chờ phân bổ	319.2		17.909.381.820	16.138.836.555
8. Phải trả ngắn hạn khác	320		10.398.907.905	13.100.898.411
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321		284.245.886.921	418.417.741.438
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		89.614.884.680	81.019.561.664
11. Quỹ khen thưởng. phúc lợi	323		238.760.309.416	210.967.014.929
12. Dự phòng nghiệp vụ	329		4.284.062.804.427	4.454.523.086.185
12.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.1		2.637.975.982.380	2.644.286.419.443
12.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.2		1.311.910.590.751	1.496.494.288.915
12.3. Dự phòng dao động lớn	329.3		334.176.231.296	313.742.377.827
II. Nợ dài hạn	**330**		**4.235.694.979**	**4.392.573.376**
1. Phải trả dài hạn khác	338		799.045.124	955.923.521
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339		-	-
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		3.436.649.855	3.436.649.855

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 *(trình bày lại)*
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**3.556.187.121.457**	**3.383.093.966.394**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.020.670.570.000	2.020.670.570.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.020.670.570.000	2.020.670.570.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn	412		532.424.293.612	532.424.293.612
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		2.632.500.000	2.632.500.000
4. Cổ phiếu mua lại của chính mình	415		-	-
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(17.618.450.668)	(18.353.410.413)
6. Quỹ đầu tư phát triển	418		79.942.265.489	297.013.985
7. Quỹ dự trữ bắt buộc	419		161.527.533.788	151.221.090.332
8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
9. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		630.885.261.576	561.165.604.371
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		407.075.155.712	44.069.830.823
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		223.810.105.864	517.095.773.548
10. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		145.723.147.660	133.036.304.507
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**10.090.818.852.175**	**10.092.705.915.010**

Bà Vũ Thị Quỳnh Anh	Bà Lại Ngân Giang	Bà Đoàn Thị Thu Huyền
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 27 tháng 07 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý II năm 2026

PHẦN I- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Đơn vị: VNĐ

Chỉ tiêu	*Mã số*	*Quý II*		*Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này*	
		Năm nay	*Năm trước*	*Năm nay*	*Năm trước*
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm		1.127.762.035.901	1.120.979.677.832	2.264.962.253.341	2.154.178.419.834
2. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư		-	-	-	-
3. Doanh thu hoạt động tài chính		116.101.003.858	136.791.133.393	217.757.283.642	307.614.261.233
4. Thu nhập khác		232.700.698	168.074.439	443.572.134	516.053.533
5. Tổng chi phí hoạt động kinh		(857.946.317.420)	(871.495.391.625)	(1.779.292.265.257)	(1.629.608.303.454)
6. Giá vốn bất động sản đầu tư		-	-	-	-
7. Chi phí hoạt động tài chính		(13.884.758.948)	(10.384.489.681)	(24.348.021.144)	(21.712.973.395)
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp		(201.933.412.452)	(156.252.329.110)	(389.703.424.899)	(395.454.459.438)
9. Chi phí khác		(688.328.791)	(153.441.587)	(997.723.214)	(1.753.011.223)
10. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=10+11+12+13-20-21-22-23-24)		**169.642.922.846**	**219.653.233.661**	**288.821.674.603**	**413.779.987.090**
11. Chi phí thuế TNDN hiện hành		(39.010.642.289)	(45.436.194.014)	(67.239.440.234)	(83.982.273.027)
12. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-	-	-
13. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)		**130.632.280.557**	**174.217.039.647**	**221.582.234.369**	**329.797.714.063**
14. Lợi ích của cổ đông không kiểm		**2.297.635.380**	**1.875.264.852**	**6.002.412.810**	**3.327.244.973**
15. Lợi nhuận sau thuế của Công ty		**128.334.645.177**	**172.341.774.795**	**215.579.821.559**	**326.470.469.090**
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu				1.097	2.812

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Quý II năm 2026

PHẦN II- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

Đơn vị: VNĐ

Chỉ tiêu	*Mã số*	*Quý II*		*Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này*	
		Năm nay	*Năm trước*	*Năm nay*	*Năm trước*
1. Doanh thu phí bảo hiểm	**01**	**1.485.888.424.799**	**1.389.922.301.472**	**2.930.069.478.210**	**2.673.404.097.068**
Trong đó:					
Phí bảo hiểm gốc	01.1	1.508.190.526.139	1.428.273.873.377	2.832.803.332.540	2.680.540.891.265
Phí nhận tái bảo hiểm	01.2	31.876.408.609	46.772.292.901	87.961.909.058	66.988.601.632
Tăng (giảm) dự phòng phí bảo	01.3	(54.178.509.949)	(85.123.864.806)	9.304.236.612	(74.125.395.829)
2. Phí nhượng tái bảo hiểm	**02**	**(450.741.844.557)**	**(332.068.329.702)**	**(863.190.822.711)**	**(670.118.750.886)**
Trong đó:					
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1	(519.025.637.353)	(480.471.914.282)	(877.492.975.679)	(808.853.643.538)
Tăng (giảm) dự phòng phí nhượng tái	02.2	68.283.792.796	148.403.584.580	14.302.152.968	138.734.892.652
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần	**03**	1.035.146.580.242	1.057.853.971.770	2.066.878.655.499	2.003.285.346.182
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	**04**	92.615.455.659	63.125.706.062	198.083.597.842	150.893.073.652
Trong đó:					
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1	90.790.387.700	59.298.568.034	168.058.237.873	111.846.328.246
Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo	04.2	1.825.067.959	3.827.138.028	30.025.359.969	39.046.745.406
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	**10**	**1.127.762.035.901**	**1.120.979.677.832**	**2.264.962.253.341**	**2.154.178.419.834**
6. Chi bồi thường	**11**	**(503.067.079.199)**	**(352.831.012.725)**	**(915.637.772.012)**	**(672.808.526.570)**
Tổng chi bồi thường	11.1	(504.404.525.534)	(354.477.371.401)	(918.324.691.008)	(678.197.481.289)
Các khoản giảm trừ (Thu đòi người thứ 3 bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường	11.2	1.337.446.335	1.646.358.676	2.686.918.996	5.388.954.719
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	**12**	**152.227.738.212**	**80.388.863.110**	**292.859.070.007**	**188.167.634.834**
8. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	**13**	**155.302.402.524**	**85.102.286.773**	**180.439.929.472**	**142.989.524.222**
9. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	**14**	**(101.973.806.779)**	**(107.916.436.196)**	**(181.036.632.941)**	**(211.564.014.867)**
10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm	**15**	**(297.510.745.242)**	**(295.256.299.038)**	**(623.375.405.474)**	**(553.215.382.381)**
11. Tăng (giảm) dự phòng dao động lớn	**16**	**(10.210.415.551)**	**(9.945.719.756)**	**(20.432.722.645)**	**(19.386.755.927)**
12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	**17**	**(550.225.156.627)**	**(566.293.372.831)**	**(1.135.484.137.138)**	**(1.057.006.165.146)**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Quý II năm 2026

Đơn vị: VNĐ

Chỉ tiêu	*Mã số*	*Quý II*		*Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này*	
		Năm nay	*Năm trước*	*Năm nay*	*Năm trước*
Trong đó:					
Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1	(151.151.630.292)	(150.498.887.730)	(315.187.537.887)	(300.294.639.438)
Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2	(399.073.526.335)	(415.794.485.101)	(820.296.599.251)	(756.711.525.708)
13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	**18**	**(857.946.317.420)**	**(871.495.391.625)**	**(1.779.292.265.257)**	**(1.629.608.303.454)**
14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm	**19**	**269.815.718.481**	**249.484.286.207**	**485.669.988.084**	**524.570.116.380**
15. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu	20	-	-	-	-
16. Giá vốn bất động sản đầu tư	21	-	-	-	-
17. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư bất động sản	22	-	-	-	-
18. Doanh thu hoạt động tài chính	23	116.101.003.858	136.791.133.393	217.757.283.642	307.614.261.233
19. Chi phí hoạt động tài chính	24	(13.884.758.948)	(10.384.489.681)	(24.348.021.144)	(21.712.973.395)
20. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính	**25**	**102.216.244.910**	**126.406.643.712**	**193.409.262.498**	**285.901.287.838**
21. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(201.933.412.452)	(156.252.329.110)	(389.703.424.899)	(395.454.459.438)
22. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**	**170.098.550.939**	**219.638.600.809**	**289.375.825.683**	**415.016.944.780**
23. Thu nhập khác	31	232.700.698	168.074.439	443.572.134	516.053.533
24. Chi phí khác	32	(688.328.791)	(153.441.587)	(997.723.214)	(1.753.011.223)
25. Lợi nhuận khác	**40**	**(455.628.093)**	**14.632.852**	**(554.151.080)**	**(1.236.957.690)**
26. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**	**169.642.922.846**	**219.653.233.661**	**288.821.674.603**	**413.779.987.090**
27. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(39.010.642.289)	(45.436.194.014)	(67.239.440.234)	(83.982.273.027)
28. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-	-
29. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**	**130.632.280.557**	**174.217.039.647**	**221.582.234.369**	**329.797.714.063**
30. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	**62**	**2.297.635.380**	**1.875.264.852**	**6.002.412.810**	**3.327.244.973**
31. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	**63**	**128.334.645.177**	**172.341.774.795**	**215.579.821.559**	**326.470.469.090**
32. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**			**1.097**	**2.812**

Bà Vũ Thị Quỳnh Anh	Bà Lại Ngân Giang	Bà Đoàn Thị Thu Huyền
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 27 tháng 07 năm 2026

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Phương pháp gián tiếp)

Quý II năm 2026

Đơn vị: VNĐ

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này*	
			Năm nay	*Năm trước*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Lợi nhuận trước thuế**		**288.821.674.603**	**413.779.987.090**
	Điều chỉnh cho các khoản:		-	
02	Khấu hao tài sản cố định		6.626.220.038	5.645.296.681
03	Các khoản dự phòng		14.205.670.820	12.759.025.675
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		2.665.761.077	4.101.533.256
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(204.703.057.636)	(171.163.274.142)
06	Chi phí lãi vay		8.718.064.553	6.777.511.116
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**116.334.333.455**	**271.900.079.676**
09	Tăng các khoản phải thu		(130.159.802.410)	(123.500.602.364)
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho		8.553.072.345	(253.322.172)
11	Tăng các khoản phải trả		84.351.037.861	152.293.337.261
12	Tăng chi phí trả trước		20.143.044.744	1.333.255.092
13	(Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh		(65.664.299.175)	51.430.340.539
14	Tiền lãi vay đã trả		(8.717.497.416)	(6.719.614.730)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(56.916.154.017)	(101.008.651.360)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(25.303.539.849)	(22.738.548.820)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**(57.379.804.462)**	**222.736.273.122**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		-	
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(8.934.648.601)	(4.134.999.018)
22	Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	-
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(3.168.355.355.633)	(2.751.727.216.995)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		3.165.084.137.238	2.245.057.852.663
25	Tiền chi đầu tư vốn vào đơn vị khác		-	-
27	Tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		180.523.986.950	120.260.579.030
30	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư**		**168.318.119.954**	**(390.543.784.320)**

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Phương pháp gián tiếp)

Qúy II năm 2026

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này*	
			Năm nay	*Năm trước*
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	
33	Tiền thu từ đi vay		826.882.206.184	801.320.413.434
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(961.054.060.701)	(643.128.304.651)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(17.825.000)	-
40	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính**		**(134.189.679.517)**	**158.192.108.783**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)**		**(23.251.364.025)**	**(9.615.402.415)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**86.287.769.880**	**89.593.198.899**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi		**983.093.370**	**1.490.319.562**
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)**		**64.019.499.225**	**81.468.116.046**

Bà Vũ Thị Quỳnh Anh	Bà Lại Ngân Giang	Bà Đoàn Thị Thu Huyền
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 27 tháng 07 năm 2026

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý II năm 2026

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam được thành lập vào ngày 1 tháng 10 năm 2010 theo Giấy phép Điều chỉnh số 11/GPĐC7/KDBH ngày 1 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài Chính.

Tổng Công ty được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Công ty Bảo hiểm BIDV - là công ty con của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Tổng Công ty được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 11GP/KDBH ngày 10 tháng 4 năm 2006 do Bộ Tài chính cấp. Ngày 5 tháng 8 năm 2010. Công ty đã thực hiện thành công việc chào bán cổ phần lần đầu ra công chúng. Tại thời điểm chuyển đổi thành công ty cổ phần, tổng số lượng cổ phần phát hành cho Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam chiếm 82.3%, các cổ đông khác chiếm 17.7% vốn điều lệ. Tại ngày 5 tháng 5 năm 2014, Tổng Công ty thực hiện phát hành cổ phần BIC theo chương trình quyền chọn mua cổ phần đối với cán bộ (ESOP) dẫn đến tỷ lệ cổ phần nắm giữ bởi BIDV chiếm 78.38%, các cổ đông khác chiếm 21.62% vốn điều lệ. Trong năm 2015, Tổng Công ty đã thực hiện tăng vốn thông qua việc chào bán cổ phần cho Cổ đông chiến lược (Fairfax Asia Limited) theo quyết định chấp thuận về việc tăng vốn điều lệ số 11836/BTC-QLBH và giấy phép điều chỉnh số 11/GPĐC14/KDBH ngày 25 tháng 12 năm 2015 do Bộ Tài Chính cấp. Tại thời điểm lập báo cáo, tỷ lệ cổ phần nắm giữ bởi BIDV là 51%, cổ đông chiến lược Fairfax Asia Limited là 35%, các cổ đông khác chiếm 14% vốn điều lệ.

Một số thông tin quan trọng của Tổng công ty cổ phần bao gồm:

Tên Công ty:	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam
Địa chỉ:	Tầng 11, tòa nhà số 263 đường Cầu Giấy, phường Cầu Giấy, TP. Hà Nội
Lĩnh vực hoạt đông:	Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, giám định tổn thất, hoạt động đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Vốn Điều lệ

Số vốn điều lệ của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 2.020.670.570.000 đồng.

Mạng lưới hoạt động

Tổng Công ty có trụ sở chính đặt Tầng 11, tòa nhà số 263 đường Cầu Giấy, phường Cầu Giấy, TP. Hà Nội. Vào thời điểm 31 tháng 03 năm 2026, Tổng Công ty có ba mươi tám (38) công ty thành viên trên cả nước.

Công ty con

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Tổng Công ty có 02 công ty con như sau:

STT	Tên công ty	Địa chỉ	Quyết định thành lập số	Lĩnh vực hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty
1	Công ty TNHH liên doanh bảo hiểm Lào – Việt (LVI)	Tầng 3 Tháp LVB, 44 Lanxane Avenue, Thủ đô Viên Chăn, Lào	077-08/ĐT ngày 09 tháng 6 năm 2008 do Bộ Kế hoạch Đầu tư của nước CHDCND Lào cấp	Bảo hiểm	65%
2	Công ty bảo hiểm Campuchia – Việt Nam (CVI)	Tầng 8, số 398, Đại lộ Monivong, Sangkat Beung Keng Kang 1, Khan Chamkar Mon, Phnôm Pênh, Vương quốc Campuchia	Giấy phép số 6037 E/2009 ngày 06/08/2009 của Bộ Thương mại Campuchia	Bảo hiểm	51%

Tổng Công ty tham gia vào hợp đồng liên doanh với các đối tác tại Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào theo Giấy Chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 146/BKH/ĐTRNN do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 19 tháng 06 năm 2008 để thành lập ra Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào-Việt, trong đó Tổng Công ty sở hữu 51% tổng vốn điều lệ, tương đương 1.530.000 USD. Tổng Công ty kế thừa khoản đầu tư liên doanh này từ Công ty Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Ngày 2 tháng 8 năm 2013 Bộ Kế hoạch và Đầu tư chấp nhận đề nghị tăng vốn đầu tư ra nước ngoài của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 146/ BKHĐT-ĐTRNN-ĐC, từ đó tỷ lệ sở hữu tại Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào-Việt tăng lên 65% tổng vốn điều lệ, tương đương 1.950.000 USD.

Theo quyết định số 132/QĐ-HĐQT ngày 30 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty và hợp đồng chuyển nhượng cổ phần ngày 11 tháng 12 năm 2023 cùng phụ lục hợp đồng ngày 01 tháng 04 năm 2024, Tổng Công ty đã nhận chuyển nhượng 510 cổ phần, tương đương 51% vốn điều lệ của Công ty Bảo hiểm Cambodia - Việt Nam ("CVI") do Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Cambodia ("BIDC") nắm giữ. Giá chuyển nhượng là 8.233 USD/cổ phần, tổng giá trị nhận chuyển nhượng là 4.198.830 USD, thủ tục chuyển nhượng đã hoàn thành vào ngày 01 tháng 07 năm 2025.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV/2025 của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ Kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm ban hành kèm theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài. Thông tư

số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất Quý II năm 2026 được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa cũng không chủ định trình bày tình hình tài chính. kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Tổng Công ty là Nhật ký sổ cái.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đồng tiền kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý I được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tổng Công ty là đồng Việt Nam ("VNĐ").

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý I bao gồm báo cáo tài chính của công ty mẹ là Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("Công ty Mẹ") và 02 công ty con là Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào-Việt (LVI), Công ty bảo hiểm Campuchia – Việt Nam (CVI) (sau đây gọi chung là "Tổng Công ty") vào ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn hoạt động kết thúc cùng ngày.

Công ty con LVI được hợp nhất toàn bộ kể từ 02 tháng 08 năm 2013 và công ty con CVI được hợp nhất toàn bộ kể từ 01 tháng 07 năm 2025 là ngày Công ty Mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty Mẹ

thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con. Quyền kiểm soát tồn tại khi Công ty Mẹ có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động kinh doanh của công ty con nhằm thu lợi ích từ hoạt động này.

Các báo cáo tài chính của Công ty Mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa các đơn vị trong Tổng Công ty. các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty mẹ và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất..

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Các chính sách kế toán của Tổng Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất được áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

4. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự trữ bắt buộc	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2025	**1,172,768,950,000**	**655,565,033,362**	**2,632,500,000**	**436,567,063,385**	**122,988,423,799**	**586,584,229,154**	**(29,323,096,478)**	**17,431,287,143**	**2,965,214,390,365**
Tăng vốn trong năm nay	847,901,620,000	(123,140,739,750)		(436,270,049,400)		(288,490,830,850)			-
Tăng do mua cổ phần công ty con								108,628,157,796	108,628,157,796
Lợi nhuận trong kỳ						542,667,153,567		7,864,037,685	550,531,191,252
- Tăng khác									-
- Trích lập quỹ dự trữ bắt buộc từ lợi nhuận trong năm					28,282,090,374	(28,282,090,374)			-
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi						(74,887,529,392)			(74,887,529,392)
- Cổ tức công bố						(180,830,306,036)			(180,830,306,036)
- Thuế cho cổ tức được trả									-
-Chênh lệch tỷ giá					(49,423,841)	4,404,978,302	10,969,686,065	(887,178,117)	14,438,062,409
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	**2,020,670,570,000**	**532,424,293,612**	**2,632,500,000**	**297,013,985**	**151,221,090,332**	**561,165,604,371**	**(18,353,410,413)**	**133,036,304,507**	**3,383,093,966,394**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự trữ bắt buộc	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2026	**2.020.670.570.000**	**532.424.293.612**	**2.632.500.000**	**297.013.985**	**151.221.090.332**	**561.165.604.371**	**(18.353.410.413)**	**133.036.304.507**	**3.383.093.966.394**
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	215.579.821.559	-	6.002.412.810	221.582.234.369
Tăng vốn cổ phần từ LN để lại và các quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác:	-	-	-	*79.645.251.504*	10.306.443.456	(143.048.529.296)	-	-	(53.096.834.336)
- Trích lập quỹ dự trữ bắt buộc từ lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	10.306.443.456	(10.306.443.456)	-	-	
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	(53.096.834.336)	-	-	(53.096.834.336)
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	*79.645.251.504*	-	(79.645.251.504)	-	-	
- Trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Nộp thuế cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chi tăng vốn cổ phần		-	-	-		-			-
- Chênh lệch tỷ giá chuyển đổi báo cáo						(2.811.635.057)	734.959.745	6.684.430.343	4,607,755,031
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026	**2.020.670.570.000**	**532.424.293.612**	**2.632.500.000**	**79.942.265.489**	**161.527.533.788**	**630.885.261.576**	**(17.618.450.668)**	**145.723.147.660**	**3,556,187,121,457**

5. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

Loại hình bảo hiểm	*Năm nay*	*Năm trước*
	VNĐ	*VNĐ*
Bảo hiểm bảo lãnh	773.816.688	481.827.544
Bảo hiểm cháy, nổ	606.782.459.270	615.669.911.207
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	130.491.486.034	120.240.783.133
Bảo hiểm hàng không	65.538.286.684	37.875.877.847
Bảo hiểm nông nghiệp	486.953.500	284.398.267
Bảo hiểm sức khỏe	1.025.668.939.814	1.073.293.068.459
Bảo hiểm tài sản	221.243.704.485	143.570.050.978
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự của chủ tàu	112.945.007.218	88.775.153.892
Bảo hiểm thiệt hại khác	28.197.439.404	19.230.876.718
Bảo hiểm trách nhiệm	36.811.590.576	32.599.229.761
Bảo hiểm xe cơ giới	603.863.648.867	548.519.713.459
Tổng cộng	**2.832.803.332.540**	**2.680.540.891.265**

6. PHÍ NHẬN TÁI BẢO HIỂM

Loại hình bảo hiểm	*Năm nay*	*Năm trước*
	VNĐ	*VNĐ*
Bảo hiểm cháy, nổ	20.901.331.151	27.682.854.638
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	2.182.713.949	996.403.471
Bảo hiểm hàng không	27.505.259	584.667.211
Bảo hiểm nông nghiệp	14.400.000	-
Bảo hiểm sức khỏe	-	(183.748.189)
Bảo hiểm tài sản	52.340.419.963	30.208.321.901
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự của chủ tàu	9.442.063.923	2.471.842.560
Bảo hiểm thiệt hại khác	2.615.668.403	3.064.375.911
Bảo hiểm trách nhiệm	409.852.817	2.101.142.677
Bảo hiểm xe cơ giới	27.953.594	62.741.452
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	-	-
Bảo lãnh	-	-
Tổng cộng	**87.961.909.058**	**66.988.601.632**

7. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

Loại hình bảo hiểm	*Năm nay*	*Năm trước*
	VNĐ	*VNĐ*
Bảo hiểm cháy, nổ	436.986.119.176	503.867.221.555
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	56.818.225.536	58.036.323.696
Bảo hiểm hàng không	63.767.685.941	35.149.508.507
Bảo hiểm nông nghiệp	136.186.696	-
Bảo hiểm sức khỏe	20.885.021.675	4.817.289.323
Bảo hiểm tài sản	161.639.120.949	99.802.188.591
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự của chủ tàu	79.554.339.093	59.342.553.452
Bảo hiểm thiệt hại khác	27.939.653.151	18.413.382.190
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	-	-
Bảo hiểm trách nhiệm	27.014.940.611	28.330.191.341
Bảo hiểm xe cơ giới	2.751.682.851	1.094.984.883
Bảo lãnh	-	-
Tổng cộng	**877.492.975.679**	**808.853.643.538**

8. HOA HỒNG NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	Năm nay	*Năm trước*
	VNĐ	*VNĐ*
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	299.509.884.568	230.321.138.148
Hoa hồng nhượng tái chưa được hưởng	(131.451.646.695)	(118.474.809.902)
Tổng cộng	**168.058.237.873**	**111.846.328.246**

9. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM

	Năm nay	*Năm trước*
	VNĐ	*VNĐ*
Chi bồi thường bảo hiểm gốc	905.274.095.136	651.735.814.085
Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	13.050.595.872	26.461.667.204
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(292.859.070.007)	(188.167.634.834)
Các khoản thu giảm chi (Thu đòi người thứ ba bồi hoàn. thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	(2.686.918.996)	(5.388.954.719)
Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(180.439.929.472)	(142.989.524.222)
Tăng (giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	181.036.632.941	211.564.014.867
Tổng cộng	**623.375.405.474**	**553.215.382.381**

10. CHI KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	Năm nay	*Năm trước*
	VNĐ	*VNĐ*
Chi hoa hồng bảo hiểm	315.187.537.887	300.294.639.438
Chi đánh giá rủi ro đối tượng được bảo hiểm	-	1.899.000
Chi quản lý đại lý bảo hiểm	187.341.911.861	199.043.485.971
Chi đề phòng. hạn chế tổn thất	6.080.208.171	3.275.450.684
Các khoản trích lập bắt buộc theo quy định	8.892.093.744	7.004.715.963
Chi khác	617.982.385.475	547.385.974.090
Tổng cộng	**1.135.484.137.138**	**1.057.006.165.146**

11. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	*Năm trước*
	VNĐ	*VNĐ*
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	159.573.336.016	133.847.130.190
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	36.490.995.530	29.469.026.491
Lợi nhuận được chia	-	-
Cổ tức	8.688.165.282	7.896.696.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	11.694.151.814	26.183.841.643
Lãi từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	1.310.635.000	110.217.566.909
Tổng cộng	**217.757.283.642**	**307.614.261.233**

12. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	*Năm trước*
	VNĐ	*VNĐ*
Lãi tiền vay	8.718.064.553	6.777.511.116
Chi phí trái phiếu	2.276.288	978.539
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán	124.544.424	266.906.608
Lỗ từ hoạt đồng đầu tư chứng khoán	-	8.901.049.259
Lỗ chênh lệch tỷ giá	5.253.337.698	11.417.042.387
Trích/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	10.202.635.277	(5.699.114.514)
Chi phí tài chính khác	47.162.904	48.600.000
Tổng cộng	**24.348.021.144**	**21.712.973.395**

13. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	*Năm trước*
	VNĐ	*VNĐ*
Thu thanh lý. nhượng bán TSCĐ, CCDC	-	2.643.188
Các khoản thu nhập khác	443.572.134	513.410.345
Tổng cộng	**443.572.134**	**516.053.533**

14. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay VNĐ	*Năm trước* VNĐ
Chi phí thanh lý nhượng bán TSCĐ,CCDC	-	-
Các khoản phạt vi phạm hành chính	907.495.777	1.723.660.911
Chi phí khác	90.227.437	29.350.312
Tổng cộng	**997.723.214**	**1.753.011.223**

15. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay *VNĐ*	*Năm trước* *VNĐ*
Chi phí nhân viên	221.105.963.020	251.368.735.599
Chi phí vật liệu	8.580.560.338	5.728.807.235
Chi phí đồ dùng văn phòng	5.632.650.466	3.680.170.962
Chi phí khấu hao TSCĐ	6.600.768.641	5.645.296.688
Thuế, phí và lệ phí	9.692.474.851	11.865.327.223
Chi phí dịch vụ mua ngoài	124.898.363.733	114.327.844.351
Trích/(hoàn nhập) chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	5.515.423.258	(4.078.440.119)
Chi phí bằng tiền khác	7.677.220.592	6.916.717.499
Tổng cộng	**389.703.424.899**	**395.454.459.438**

16. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Sau thời điểm lập báo cáo hợp nhất Quý II năm 2026 không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong báo cáo tài chính cũng như ảnh hưởng đến tình hình hoạt động của Tổng Công ty.

17. DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Theo hướng dẫn về chế độ kế toán doanh nghiệp quy định tại thông tư số 99/2025/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 27 tháng 10 năm 2025, Tổng Công ty đã thực hiện trình bày lại số liệu tại ngày 31 tháng 12 năm 2025. Chi tiết phần trình bày lại trong Báo cáo tình hình tài chính được trình bày tại trang 3 đến trang 6.

Bà Vũ Thị Quỳnh Anh	Bà Lại Ngân Giang	Bà Đoàn Thị Thu Huyền
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 27 tháng 07 năm 2026

TỔNG CÔNG TY BẢO HIỂM BIDV	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1582 /CV-KT	
V/v:Giải trình giảm lợi nhuận sau thuế trên BCTC Hợp nhất quý II năm 2026	*Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2026*

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán TP.Hồ Chí Minh

Thực hiện quy định tại Thông tư 96/2020/TT- BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán đối với Công ty niêm yết, Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV (BIC) xin gửi Quý Cơ quan Báo cáo tài chính quý II của BIC năm 2026.

Theo báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Hợp nhất của BIC, lợi nhuận sau thuế quý II năm 2026 đạt 130.632 triệu đồng, giảm 43.584 triệu đồng (tương đương giảm 25%) so với cùng kỳ năm 2025. Nguyên nhân chủ yếu của việc giảm lợi nhuận lũy kế hợp nhất quý II năm 2026 là do lợi nhuận gộp từ hoạt động tài chính giảm và chi phí quản lý doanh nghiệp tăng so với quý II năm 2025. Xét về lũy kế 6 tháng đầu năm 2026, chi phí quản lý doanh nghiệp lũy kế giảm so với cùng kỳ năm 2025, lợi nhuận sau thuế giảm chủ yếu do lợi nhuận gộp từ hoạt động đầu tư suy giảm.

Trên đây là giải trình lý do lợi nhuận Hợp nhất giảm trên 10% so với cùng kỳ năm trước của Tổng công ty Bảo hiểm BIDV.

Trân trọng báo cáo./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- HĐQT (để b/c);
- Lưu: VT, KT.

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

S.G.P: 11 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM
P. CẦU GIẤY - TP HÀ NỘI

VŨ MINH HẢI